**Phụ lục I**

CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ BẮT BUỘC PHẢI THỰC HIỆN QUAN TRẮC TRONG QUÁ TRÌNH KHAI THÁC, SỬ DỤNG
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại công trình** | **Cấp công trình (1)** |
| 1 | Công trình đường bộ trong đô thị  | Cầu đường bộ | Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 và Phụ lục số VI Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng. |
| Hầm đường bộ |
| 2 | Công trình đường bộ ngoài đô thị  | Cầu đường bộ | Cấp đặc biệt, cấp I  |
| Hầm đường bộ | Cấp đặc biệt, cấp I |

 ***Ghi chú:***

(1) Cấp công trình xác định theo Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng.

**Phụ lục II**

BIỂU MẪU KẾ HOẠCH BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Đơn vị thực hiện: …………**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hạng mục công trình | Đơn vị tính | Khối lượng chủ yếu | Kinh phí thực hiện (triệu đồng) | Quy mô sửa chữa, bảo trì  | Thời gian thực hiện | Phương thức thực hiện | Mức độ ưu tiên | Ghi chú |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
|  | **TỔNG SỐ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Bảo dưỡng thường xuyên** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Sửa chữa định kỳ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Công trình chuyển tiếp* |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Công trình làm mới* |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Sửa chữa đột xuất** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Công tác khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHI TIẾT**  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **A** | **Bảo dưỡng thường xuyên** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Tên Quốc lộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | BDTX đường |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | BDTX cầu lớn |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Sửa chữa định kỳ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Tên Quốc lộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *a* | *Công trình chuyển tiếp* |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *………………* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *b* | *Công trình làm mới* |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …………….. |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **C** | **Sửa chữa đột xuất** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Tên Quốc lộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ……………… |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **D** | **Công tác khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ……………… |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

1. Cột (9): Ghi mức độ ưu tiên theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

2. Cột (5): Kinh phí thực hiện được xác định như sau:

a) Bảo dưỡng thường xuyên: căn cứ khối lượng công việc cần bảo dưỡng thường xuyên; định mức công tác bảo dưỡng thường xuyên do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành; suất chi phí bảo dưỡng thường xuyên; các quy định lập, quản lý chi phí xây dựng công trình của cơ quan thẩm quyền hoặc hướng dẫn xác định chi phí quản lý, bảo trì, vận hành khai thác tại Phụ lục V Thông tư này;

 b) Sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất:

- Căn cứ khối lượng cần thực hiện (xác định từ thiết kế); định mức xây dựng do cơ quan thẩm quyền ban hành; quy định về lập, quản lý chi phí xây dựng của cơ quan có thẩm quyền hoặc hướng dẫn xác định chi phí quản lý, bảo trì, vận hành khai thác tại Phụ lục V Thông tư này;

 - Hoặc theo kinh phí xác định từ báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự án đầu tư sửa chữa công trình được duyệt nêu tại điểm c khoản 3 Điều 17 Thông tư này.

- Hoặc ước tính khi chưa lập được dự án (báo cáo kinh tế kỹ thuật) trong trường hợp sửa chữa đột xuất nêu tại điểm b khoản 4 Điều 19 Thông tư này hoặc ước tính theo suất đầu tư sửa chữa định kỳ các công trình tương tự khi lập nhu cầu bảo trì.

**Phụ lục III**

MẪU BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018* c*ủa Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ**

**(Báo cáo quý/ năm)**

**Đơn vị thực hiện: …..**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hạng mục công trình, công việc thực hiện  | Đơn vị | Khối lượng | Kinh phí (triệu đồng) | Thời gian thực hiện/Thời gian hoàn thành | Những điều chỉnh so với kế hoạch được giao | Đánh giá kết quả thực hiện và mức độ hoàn thành (%) | Những đề xuất kiến nghị (nếu có) |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* |
|   |   |   |   |   |   |   |   |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục IV**

THỜI GIAN SỬA CHỮA ĐỊNH KỲ KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Thời gian sửa chữa định kỳ kết cấu áo đường bao gồm sửa chữa vừa (trung tu) và sửa chữa lớn (đại tu) được xác định theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế; hoặc theo quy trình bảo trì; hoặc được xác định trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá tình trạng hư hỏng, xuống cấp mặt đường, hoặc sử dụng kết quả khảo sát kết hợp với phần mềm và thuật toán dự đoán mô hình xuống cấp mặt đường để xác định thời hạn cần sửa chữa định kỳ. Khi thực hiện sửa chữa định kỳ phải khảo sát, lập dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật sửa chữa công trình, lập thiết kế, dự toán và thẩm định, phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 39 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và thực hiện đầu tư:

Trường hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế công trình chưa quy định thời hạn sửa chữa định kỳ, thì có thể sử dụng số liệu trong bảng dưới đây để tính toán so sánh về kinh tế - kỹ thuật khi lập dự án, xác định thời hạn sửa chữa định kỳ và kinh phí bảo trì trong phương án tài chính của dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ và quản lý khai thác theo hình thức đối tác công tư:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại tầng mặt áo đường (trên nền, móng đường; trên mặt cầu, đỉnh cống và trong hầm) | Khoảng thời gian tính theo năm  | Tỷ lệ % kinh phí sửa chữa so với chi phí xây dựng áo đường |
| Sửa chữa lớn  | Sửa chữa vừa  | Sửa chữa lớn  | Sửa chữa vừa  |
| Bê tông nhựaĐá dăm trộn nhựaThấm nhập nhựavà láng nhựaĐá dămCấp phốiBê tông xi măng | 1512105525 | 544338 | 42,048,749,653,155,034,2 | 5,17,98,79,010,04,1 |

3. Trong quá trình khai thác

a) Thời hạn sửa chữa định kỳ được nêu trong bảng của mục 2 Phụ lục này sẽ được xem xét thay đổi khi tải trọng, lưu lượng khai thác khác với thiết kế, công trình chịu tác động của các nguyên nhân bất khả kháng và các nguyên nhân khách quan khác.

b) Khi thực hiện bảo trì công trình đường bộ đầu tư xây dựng và quản lý khai thác theo hình thức đối tác công tư, nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án phải lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch bảo trì theo quy định tại Điều 17 Thông tư này; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán chi phí sửa chữa định kỳ, dự toán bảo dưỡng thường xuyên bảo đảm không vượt giá trị quy định trong hợp đồng và phải tổ chức quản lý chi phí đúng quy định của nhà nước. Trường hợp vượt giá trị trong hợp đồng hoặc vượt giá trị được xác định theo bảng trên, phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, chấp thuận theo quy định tại khoản 8 Điều 17 Thông tư này.

c) Trường hợp công trình hư hỏng xuống cấp không bảo đảm an toàn cho khai thác sử dụng trước khi đến thời hạn sửa chữa định kỳ, các chủ thể liên quan quá trình vận hành khai thác bảo trì công trình đường bộ phải tổ chức kiểm tra, khảo sát đánh giá và kiểm định (nếu cần) để xác định nguyên nhân và đề xuất biện pháp khắc phục kịp thời.

**Phụ lục V**

XÁC ĐỊNH CHI PHÍ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH KHAI THÁC VÀ BẢO TRÌ CÁC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG VIỆC QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM d KHOẢN 1 ĐIỀU 27 THÔNG TƯ NÀY

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Khi cần xác định một hoặc nhiều trong số các chi phí quản lý, bảo trì, vận hành khai thác cho công trình, hạng mục công trình, công việc theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 27 Thông tư này (gọi chung là công trình trạm) thì việc xác định chi phí như sau:

**1. Chi phí bảo trì công trình trạm (gồm chi phí công tác bảo trì và chi phí quản lý liên quan công tác bảo trì)**

1.1- Quy định chung

a) Chi phí bảo trì hàng năm các hạng mục công trình dân dụng (nhà cổng trạm, nhà quản lý điều hành, nhà làm việc, nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn, nhà để xe…) và các hạng mục hệ thống thông tin liên lạc, cấp điện và năng lượng, hệ thống cấp nước sạch, hệ thống xử lý thu gom nước thải, chất thải rắn và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (như bến, bãi…) được xác định theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BXD ngày 16/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng.

b) Không tính chi phí bảo trì máy móc, thiết bị đã tính trong giá ca máy trong khi vận hành (chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy được tính trong giá ca máy thiết bị theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 06/2016/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

1.2- Xác định chi phí bảo trì:

a) Đối với các hạng mục công trình dân dụng (nhà cổng trạm, nhà quản lý điều hành, nhà làm việc, nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn, nhà để xe …) chi phí bảo trì hàng năm xác định như sau:

|  |
| --- |
| Cbtctdd năm = Gxdctdd x Kdd |

Trong đó

- Cbtctdd năm là chi phí bảo trì của các hạng mục công trình dân dụng một năm

- Gxdctdd là chi phí xây dựng công trình dân dụng sau thuế (bao gồm cả chi phí thiết bị lắp đặt vào công trình dân dụng như điều hòa không khí, hệ thống thông gió v.v…) được xác định trong dự án;

- Kdd là định mức tỷ lệ (%) chi phí bảo trì công trình dân dụng. Kdd = 0,08% – 0,1% theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo của Thông tư số 03/2017/TT-BXD.

b) Các hạng mục hệ thống thông tin liên lạc, cấp điện và năng lượng, hệ thống cấp nước sạch, hệ thống xử lý thu gom nước thải, đảo giao thông, bãi hạ tải và các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật khác (gọi tắt là các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật HTKT) thì việc xác định chi phí bảo trì hàng năm như sau:

|  |
| --- |
| Cbthtkt năm = Gxdhtkt x Khtkt |

Trong đó

- Cbthtkt năm là chi phí bảo trì của các hạng mục hạ tầng kỹ thuật trong năm

- Gxdhtkt là chi phí xây dựng và chi phí thiết bị lắp đặt vào các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật sau thuế được xác định trong dự án.

- Khtkt là định mức tỷ lệ (%) chi phí bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật. Khtkt = 0,18% – 0,25 % theo quy định tại Phụ lục tại Thông tư số 03/2017/TT-BXD.

 c) Chi phí bảo trì hàng năm của 1 trạm bằng tổng chi phí bảo trì một năm của các hạng mục công trình dân dụng và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và xác định theo công thức sau:

|  |
| --- |
| Cbtnăm = (Cbtctdd năm + Cbthtkt năm)  |

d) Đối với các thiết bị lắp đặt vào công trình (thiết bị cấp điện, camera, máy tính …), được dự tính riêng cho công tác lập phương án tài chính theo hướng dẫn ở phần dưới đây, khi thực hiện thì đảm bảo theo đúng quy định hiện hành. Trường hợp dự án sử dụng vốn nhà nước thì dự toán sửa chữa, cải tạo, nâng cấp có chi phí từ 500 triệu đồng trở lên sẽ thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 39 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

Chi phí thay thế thiết bị và thời hạn thay thế thiết bị để lập dự án và phương án tài chính cho hợp đồng đối tác công tư được xác định theo thời hạn (tuổi thọ) sử dụng thiết bị do nhà sản xuất quy định. Trường hợp nhà sản xuất không quy định thời hạn sử dụng thiết bị thì căn cứ vào thời gian trích khấu hao do Bộ Tài chính quy định để xác định thời gian thay thế thiết bị làm cơ sở bổ sung chi phí thay thế thiết bị vào phương án tài chính của hợp đồng dự án.

Chi phí bảo trì của năm có thay thế thiết bị bằng chi phí bảo trì tại điểm c mục này cộng với chi phí thay thế thiết bị và được xác định theo công thức sau:

|  |
| --- |
| Cbtnăm = (Cbtctdd năm + Cbthtkt năm) + Ctb |

Trong đó Ctb là chi phí thiết bị thay thế trong năm.

e) Chi phí bảo trì toàn bộ vòng đời của mỗi công trình cho một trạm thuộc hợp đồng dự án đối tác công tư bằng tổng chi phí bảo trì các năm trong thời hạn hợp đồng.

Cbtvd = ∑in Cbtnăm i

Cbtnăm i : Chi phí bảo trì của năm thứ i trong thời hạn hợp đồng dự án;

i = 1 đến n;

n là số năm thực hiện quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình.

**2. Chi phí vận hành hạng mục công trình trạm (gồm chi phí vận hành khai thác và chi phí quản lý liên quan công tác quản lý vận hành khai thác)**

2.1- Quy định chung

a) Đối với các hạng mục công trình trạm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành định mức chi phí quản lý vận hành thì không áp dụng hướng dẫn này để xác định chi phí vận hành.

b) Không tính trong chi phí vận hành khai thác công trình trạm: các chi phí đã được đảm bảo bằng vốn nhà nước (chi lương thanh tra giao thông tại trạm kiểm soát tải trọng xe hoặc đảm bảo giao thông tại trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh khi có ùn tắc), chi phí đã tính trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán đầu tư xây dựng công trình (chi phí đầu tư công trình, mua sắm thiết bị, chi phí vận hành thử vv…) và các chi phí đã tính ở các công việc khác.

c) Không tính chi phí cho cán bộ, nhân lực gián tiếp không có trong quy trình vận hành khai thác (như các nhân viên văn phòng, lãnh đạo doanh nghiệp v.v…) trong chi phí trực tiếp vận hành công trình trạm.

d) Không tính riêng chi phí nhiên liệu (xăng, dầu, khí), điện năng, lương thợ điều khiển nếu các chi phí này đã tính trong giá ca máy.

2.2- Xác định chi phí vận hành khai thác theo phương pháp tính theo khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy và bảng giá tương ứng quy định tại mục II Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD.

Trong đó:

a) Chi phí vận hành khai thác thông thường tính cho 01 ca hoặc 1 ngày làm việc. Trường hợp đặc thù có thể tính cho 1 kíp (4-6 tiếng), một tuần, một tháng hoặc tính cả năm làm việc.

b) Khối lượng công việc thực hiện được xác định theo kế hoạch thực hiện, quy trình vận hành khai thác của công trình trạm và các thiết bị lắp đặt vào công trình trạm, thiết bị rời cần huy động trong quá trình vận hành (ví dụ thiết bị rời là cần cẩu phục vụ cho việc dỡ hàng trên xe quá tải trọng tại trạm kiểm tra tải trọng xe vv…), các yêu cầu cụ thể của công việc. Danh mục khối lượng công việc bao gồm: số người trực tiếp tham gia; các loại máy móc thiết bị; nhiên liệu, năng lượng, điện năng, vật tư, phụ tùng thay thế … chưa tính trong giá ca máy; khối lượng, số lượng các công việc cần thiết khác.

c) Số lượng người trực tiếp và thời gian làm việc trong ca hoặc ngày (không kể các đối tượng quy định tại điểm b và c khoản 2.1 mục 2 Phụ lục V này) bao gồm:

- Chỉ huy ca, ngày làm việc tại trạm (trạm trưởng hoặc trạm phó);

- Các nhân sự khác ở trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh bao gồm những người thực hiện việc điều khiển các thiết bị công nghệ (người theo dõi tình trạng giao thông trên màn hình, người trực và vận hành thiết bị đóng, mở barie tại các trạm; người điều khiển các thiết bị khác); người kiểm soát vé, thu tiền (đối với trường hợp có làn thu 01 dừng hoặc thu thủ công) người hướng dẫn tổ chức giao thông, phân luồng, phân làn đảm bảo giao thông; thủ quỹ, kế toán và các nhân viên khác cần thiết cho việc vận hành khai thác trạm được an toàn, thông suốt;

- Các nhân sự khác tại trạm kiểm soát tải trọng xe bao gồm những người theo dõi, kiểm tra, xác định xe quá tải hoặc xe có khả năng chở quá tải; hướng dẫn điều khiển xe vào cân; tổ chức cân xe; hướng dẫn cho xe vào, ra vị trí cân; tổ chức bốc dỡ hàng quá tải (nếu có); tổ chức đảm bảo giao thông và những người thực hiện các công việc cần thiết khác.

Đối với lái xe và điều khiển cần cẩu bốc dỡ hàng quá tải trọng nếu đã tính lương thợ trong giá ca máy thì không xác định số lượng và không tính chi phí trong phần này.

- Ngoài ra tại các trạm cần thiết phải bố trí nhân viên kỹ thuật trực sửa chữa, xử lý thiết bị, thiết bị công nghệ tại công trình trạm để bảo trì, sửa chữa máy tính, màn hình theo dõi giao thông, thiết bị điện tử, quang học; hệ thống cấp điện, nước, kiểm tra thiết bị phòng cháy, chữa cháy và các hạng mục cần thiết.

- Trường hợp trạm kiểm tra tải trọng xe được lắp đặt đồng bộ với trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh thì giảm bớt người ở những vị trí công việc trùng (như tổ chức giao thông, trực phân làn, phân luồng giao thông, nhân viên kỹ thuật trực tai trạm và một số vị trí khác).

- Căn cứ quy định về bậc lương, thang bảng lương của nhà nước và yêu cầu thực tế các vị trí làm việc để xác định mức lương, thang bảng lương và các chế độ phụ cấp (nếu có) đối với những người trực tiếp tham gia làm việc trong ca (trừ những người điều khiển máy móc như ô tô, cẩn cẩu đã tính trong giá ca máy và các trường hợp nêu tại điểm b và c khoản 2.1 mục 2 Phụ lục V này thì không xác định chi phí tại mục này).

 d) Xác định các loại máy móc thiết bị, thiết bị công nghệ và thời gian làm việc trong ca hoặc ngày làm việc bao gồm:

- Phương tiện (ô tô, xe máy, phương tiện khác) đưa đón những người trực tiếp tham gia vận hành khai thác trạm, xe chở tiền;

- Phương tiện đảm bảo giao thông (ô tô, xe máy) nếu cần;

- Cần cẩu hoặc thiết bị bốc dỡ, vận chuyển hàng quá tải tại các trạm kiểm soát tải trọng xe (đối với các trạm kiểm soát được thành lập theo quyết định);

- Máy tính và các thiết bị điện tử và phần mềm điện toán phục vụ quản lý vận hành khai thác; máy phát điện dự phòng vv…;

 - Các thiết bị lắp đặt vào công trình trạm: camera giám sát; điều hòa không khí; thiết bị công nghệ vận hành hệ thống thu không dừng, một dừng, đèn tín hiệu giao thông và các thiết bị khác.

- Xác định giá ca máy của từng loại máy móc thiết bị:

Trường hợp giá ca máy đã có trong bảng giá ca máy do Sở Xây dựng hoặc cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD thì giá ca máy là giá do các cơ quan nêu trên công bố.

Trường hợp máy móc thiết bị chưa được Sở Xây dựng hoặc cơ quan có thẩm quyền của nhà nước công bố giá ca máy thì chủ đầu tư, các đơn vị liên quan, hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ căn cứ Điều 27, khoản 1 Điều 28 của Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá ca máy theo hướng dẫn tại Phụ lục 06 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD.

Trường hợp cần xác định định mức khấu hao máy thì căn cứ hướng dẫn của Bộ Xây dựng để xác định. Trường hợp Bộ Xây dựng chưa quy định thì căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung bằng Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để xác định thời gian trích khấu hao làm cơ sở xác định định mức khấu hao.

đ) Xác định số lượng, khối lượng vật liệu, vật tư tiêu hao (bao gồm cả tiền điện chưa tính trong giá ca máy) trong ca, ngày làm việc của trạm theo quy tŕnh vận hành khai thác hoặc theo yêu cầu thực tế công việc.

**-** Đối với vật tư, vật liệu tiêu hao hàng ngày thì xác định khối lượng, số lượng hao phí trong ngày theo quy định kỹ thuật, theo thiết kế công nghệ, thiết kế công trình, quy trình vận hành khai thác và các yêu cầu kỹ thuật.

- Đối với vật tư, vật liệu tiêu hao không thường xuyên mà theo chu kỳ (tháng, năm …) thì xác định mức tiêu hao trung bình ngày bằng khối lượng tiêu hao trong kỳ (tháng, năm…) chia (:) số ngày làm việc trong kỳ.

Trường hợp vật tư, vật liệu tiêu hao không thường xuyên nhưng đã được tính trong chi phí đầu tư xây dựng ban đầu (chi phí mua phần mềm điện toán phục vụ lập trình kiểm soát thu phí hoặc các trường hợp khác) thì không tính trong chi phí vận hành của ca, ngày làm việc. Trường hợp cần nâng cấp phần mềm điện toán để hiện đại hóa trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh hoặc nâng cấp các phần mềm khác thì chi phí mua sắm bổ sung được xem xét để bổ sung theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Đơn giá vật tư vật liệu xác định theo thông báo giá của Sở Xây dựng hoặc xác định theo quy định tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD. Đối với trường hợp đơn giá vật tư, vật liệu không có trong thông báo giá thì căn cứ hướng dẫn tại Phụ lục số 4 của Thông tư số 06/2016/TT-BXD để xác định, cụ thể: Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của địa phương không phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng.

e) Tổng hợp chi phí vận hành công trình trạm trong 1 ca (hoặc 1 ngày) làm việc

**BẢNG 2.2.A- TỔNG HỢP CHI PHÍ NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG, VẬT TƯ VẬT LIỆU TRONG CHI PHÍ TRỰC TIẾP VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH TRẠM TRONG 1 ĐƠN VỊ THỜI GIAN (CA, NGÀY)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã hiệu** | **Nội dung** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | **Giá** | **Thành tiền** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] = [5] x [6] |
| **I** |  | **Nhân công** |  |  |  |  |
| 1.1 |  | Chỉ huy trạm |  |  |  |  |
| 1.2 |  | Công nhân bậc … trực hướng dẫn giao thông |  |  |  |  |
| … | … | ….. |  |  |  |  |
|  |  | ***Tổng cộng*** |  |  |  | **NC** |
| **II** |  | **Máy móc thiết bị** |  |  |  |  |
| 2.1 |  | Ô tô 5 chỗ phục vụ chỉ huy điều hành trạm và đảm bảo giao thông |  |  |  |  |
| 2.2 |  | Cần cẩu 30 T để cẩu bốc dỡ hàng quá tải |  |  |  |  |
| … | … | …… |  |  |  |  |
|  |  | ***Tổng cộng*** |  |  |  | **M** |
| **III** |  | **Vật liệu, năng lượng** |  |  |  |  |
| 2.1 |  | Điện năng … |  |  |  |  |
| 2.2 |  | Vật tư … |  |  |  |  |
| … | … | ……. |  |  |  |  |
|  |  | ***Tổng cộng*** |  |  |  | **VL** |

**BẢNG 2.2 B - TỔNG HỢP CHI PHÍ VẬN HÀNH KHAI THÁC TRẠM TRONG MỘT ĐƠN VỊ THỜI GIAN (CA HOẶC NGÀY) TÍNH THEO PHƯƠNG PHÁP KHỐI LƯỢNG HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY VÀ BẢNG GIÁ TƯƠNG ỨNG**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG CHI PHÍ** | **CÁCH TÍNH** | **GIÁ TRỊ** | **KÝ HIỆU** |
| I | CHI PHÍ TRỰC TIẾP |   |   |   |
| 1 | Chi phí vật tư, vật liệu, năng lượng | Lấy từ Bảng 2.2.A |   | VL |
| 2 | Chi phí nhân công | Lấy từ Bảng 2.2.A |   | NC |
| 3 | Chi phí máy và thiết bị thi công | Lấy từ Bảng 2.2.A |   | M |
|   | **Chi phí trực tiếp** | VL+NC+M |   | CPvh |
| II | CHI PHÍ CHUNG | CPvh x tỷ lệ |   | C |
| III | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (\*) | (C + CPvh) x tỷ lệ |   | TL |
|   | **Chi phí trước thuế** | (CPvh + C + TL) |   | CPvhtt |
| IV | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | CPvhtt x TGTGT |   | GTGT |
|   | **Chi phí vận hành một ngày sau thuế** | Gvhtt + GTGT |   | Gvhst |

*Trong đó:*

- Định mức tỷ lệ % chi phí chung theo quy định tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD đối với loại công trình hoặc công việc phù hợp;

- Thu nhập chịu thuế tính trước thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, nhưng không tính thu nhập chịu thuế tính trước đối với các trường hợp: công tác giao dịch thanh toán dịch vụ sử dụng đường bộ trong các trường hợp cơ quan quản lý đường bộ, hoặc doanh nghiệp dự án trong các dự án đối tác công tư và chủ quản lý sử dụng công trình tự tổ chức giao dịch thanh toán dịch vụ sử dụng đường bộ hoặc trong chi phí đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư đã quy định thu nhập của nhà đầu tư; công tác kiểm soát tải trọng xe;

- CPvhtt: chi phí vận hành một ca (một ngày) trước thuế;

- TGTGT: mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định;

- Gvhst: chi phí vận hành một ca (một ngày) của trạm sau thuế.

g) Chi phí vận hành khai thác trong thời gian yêu cầu:

- Chi phí vận hành trong thời gian yêu cầu bằng chi phí vận hành một ngày (một ca) nhân (x) với thời gian yêu cầu.

|  |
| --- |
| CPvh = CPvhst x N  |

Trong đó:

- CPvh chi phí vận hành trong thời gian yêu cầu là tháng, quý, năm hoặc toàn bộ thời gian cần tính cho cả vòng đời công trình;

- CPvhst chi phí vận hành khai thác một ngày của trạm;

- N số ngày cần tính trong thời gian yêu cầu.

Trường hợp chi phí vận hành tính cho một ca, thì chi phí vận hành một ngày bằng chi phí vận hành một ca (x) nhân số ca vận hành trong ngày.